



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2020**  
**( CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/3/2020)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: [info@haivancement.vn](mailto:info@haivancement.vn)

Web: <http://www.haivancement.vn>

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>136.642.437.618</b>	<b>158.749.470.565</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>6.042.766.379</b>	<b>20.710.148.811</b>
1. Tiền	111		6.042.766.379	20.710.148.811
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.227.868.274</b>	<b>23.694.623.972</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	30.364.454.288	27.469.351.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.500.514.615	1.713.700.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03</b>	6.385.954.067	5.534.626.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.023.054.696)	(11.023.054.696)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>90.134.235.996</b>	<b>106.576.795.312</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	90.134.235.996	106.576.795.312
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.237.566.969</b>	<b>7.767.902.470</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	9.405.003.924	3.007.356.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.458.710.195	4.576.609.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		373.852.850	183.935.558
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>691.891.751.011</b>	<b>703.735.248.026</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.03</b>	<b>337.511.475</b>	<b>312.209.699</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		337.511.475	312.209.699
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>633.550.561.895</b>	<b>610.204.564.924</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	629.452.012.687	606.061.028.292
- Nguyên giá	222		1.222.015.051.577	1.185.711.506.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(592.563.038.890)	(579.650.478.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.07</b>	4.098.549.208	4.143.536.632
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.425.164.210)	(1.380.176.786)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>17.520.306.977</b>	<b>50.854.682.353</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.05</b>	17.520.306.977	50.854.682.353
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.483.370.664</b>	<b>42.363.791.050</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	40.483.370.664	42.363.791.050
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>828.534.188.629</b>	<b>862.484.718.591</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>392.406.707.348</b>	<b>426.770.894.906</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>270.947.697.965</b>	<b>269.061.885.523</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	117.998.641.483	129.639.789.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.922.357.975	10.100.637.607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.311.081.821	2.744.278.258
4. Phải trả người lao động	314		8.346.577.653	17.561.835.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.611.376.707	5.250.532.735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.850.000.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	739.392.572	616.477.859
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	122.004.237.488	101.686.481.774
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		180.117.121	180.117.121
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		983.915.145	1.281.735.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.459.009.383</b>	<b>157.709.009.383</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	121.150.000.000	157.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		309.009.383	309.009.383
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>436.127.481.281</b>	<b>435.713.823.685</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>436.127.481.281</b>	<b>435.713.823.685</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.798.018.915	5.384.361.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.384.361.319	305.741.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		413.657.596	5.078.619.899
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>828.534.188.629</b>	<b>862.484.718.591</b>

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164.375.910.777	216.615.969.467	164.375.910.777	216.615.969.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	536.117.848	5.768.421.823	536.117.848	5.768.421.823
<b>hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>163.839.792.929</b>	<b>210.847.547.644</b>	<b>163.839.792.929</b>	<b>210.847.547.644</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	151.746.158.437	190.203.765.592	151.746.158.437	190.203.765.592
<b>5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>12.093.634.492</b>	<b>20.643.782.052</b>	<b>12.093.634.492</b>	<b>20.643.782.052</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.166.344	3.246.148	5.166.344	3.246.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.385.176.891	7.015.219.927	5.385.176.891	7.015.219.927
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	270.550.669	5.710.859.329	270.550.669	5.710.859.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.839.190.648	6.152.834.858	5.839.190.648	6.152.834.858
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>603.882.628</b>	<b>1.768.114.086</b>	<b>603.882.628</b>	<b>1.768.114.086</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7.033.031	-	7.033.031	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	63.074.931	-	63.074.931	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(56.041.900)</b>	<b>-</b>	<b>(56.041.900)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>547.840.728</b>	<b>1.768.114.086</b>	<b>547.840.728</b>	<b>1.768.114.086</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	134.183.132	362.022.817	134.183.132	362.022.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>413.657.596</b>	<b>1.406.091.269</b>	<b>413.657.596</b>	<b>1.406.091.269</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10	34	10	34

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2020 VNĐ	31/03/2019 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>547.840.728</b>	<b>1.768.114.086</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.957.547.841	11.823.177.306
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.607)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.141.737)	(3.246.148)
- Chi phí lãi vay	06	5.385.176.891	7.015.219.927
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>18.885.399.116</b>	<b>20.603.265.171</b>
- Tăng Các khoản phải thu	09	(4.723.161.594)	(45.621.980.730)
- Giảm hàng tồn kho	10	16.442.559.316	504.800.194
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(19.354.614.939)	3.437.838.633
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.517.226.567)	(7.030.201.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.843.643.398)	(6.289.192.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(324.100.424)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>1.267.391.510</b>	<b>(34.395.470.347)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(183.763.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.141.737</b>	<b>3.250.023</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	133.150.458.905	107.782.596.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(149.082.703.191)	(87.641.581.143)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.696.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.939.940.286)</b>	<b>20.141.014.862</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(14.667.407.039)</b>	<b>(14.434.969.098)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>20.710.148.811</b>	<b>26.724.721.269</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.607	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.042.766.379</b>	<b>12.289.752.171</b>

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Ngô Đức Lưu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 7 ngày 08/5/2018 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.  
+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.  
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát  
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc  
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :**  
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

**II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.  
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020.

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu số B 09a-DN**  
**(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-**  
**BTC ngày 22/4/2014 )**

**12 Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

ĐVT: VND

**01. Tiền:**

	31/03/2020	01/01/2020
1 Tiền mặt tại quỹ	742.594.876	268.468.541
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.300.171.503	18.841.680.270
3 Tiền đang chuyển	-	1.600.000.000
	<b>6.042.766.379</b>	<b>20.710.148.811</b>

**02. Phải thu khách hàng:**

	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>10.672.515.578</b>	<b>12.777.448.481</b>
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty CP Tiếp vận Việt Tiến	361.076.760	2.482.091.510
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn Sa	599.895.775	1.799.895.775
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.997.766.266	2.781.684.419
<b>Phải thu khác hàng là các bên liên quan</b>	<b>19.691.938.710</b>	<b>14.691.903.008</b>
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	19.552.041.160	14.552.005.458
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	139.897.550	139.897.550
	<b>30.364.454.288</b>	<b>27.469.351.489</b>
<b>Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm</b>	<b>6.662.351.107</b>	<b>6.662.351.107</b>
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
<b>Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm</b>	<b>6.662.351.107</b>	<b>6.662.351.107</b>

**03. Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Cho mượn clinker, thạch cao	-	-
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	270.009.668	197.562.259
- Phải thu khác	878.728.489	99.848.395
	<b>6.385.954.067</b>	<b>5.534.626.564</b>
<b>Phải thu dài hạn</b>		
- Ký quỹ dài hạn	337.511.475	312.209.699
	<b>337.511.475</b>	<b>312.209.699</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi</b>		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	<b>4.329.203.589</b>	<b>4.329.203.589</b>

**04. Hàng tồn kho:**

	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	6.223.152.987	21.282.165.852
- Vật tư, phụ tùng thay thế	15.317.985.818	21.045.999.010
- Công cụ dụng cụ	373.658.734	435.568.356
- Sản phẩm dở dang	67.747.455.382	63.568.678.624
- Thành phẩm	471.983.075	244.383.470
	<b>90.134.235.996</b>	<b>106.576.795.312</b>

**05. Tài sản dở dang dài hạn :**

	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracclle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	3.181.495.289	3.181.495.289
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	-	36.076.272.085
Tài sản dở dang dài hạn khác	4.006.399.792	1.264.503.083
	<b>17.520.306.977</b>	<b>50.854.682.353</b>



06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>498.895.026.080</b>	<b>660.098.523.773</b>	<b>22.314.459.144</b>	<b>4.403.497.768</b>	<b>1.185.711.506.765</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>14.690.292.405</b>	<b>21.613.252.407</b>	-	-	<b>36.303.544.812</b>
- Mua sắm mới (*)	14.690.292.405	21.613.252.407	-	-	36.303.544.812
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>513.585.318.485</b>	<b>681.711.776.180</b>	<b>22.314.459.144</b>	<b>4.403.497.768</b>	<b>1.222.015.051.577</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	22.108.514.173	174.940.915.328	10.552.613.343	3.609.678.677	211.211.721.521
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>268.940.839.797</b>	<b>290.450.269.594</b>	<b>912.187.591</b>	-	<b>560.303.296.982</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>201.303.359.365</b>	<b>356.849.947.325</b>	<b>17.506.270.519</b>	<b>3.990.901.264</b>	<b>579.650.478.473</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>4.993.342.789</b>	<b>7.551.544.099</b>	<b>346.147.503</b>	<b>21.526.026</b>	<b>12.912.560.417</b>
- Trích vào chi phí	4.993.342.789	7.551.544.099	346.147.503	21.526.026	12.912.560.417
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>206.296.702.154</b>	<b>364.401.491.424</b>	<b>17.852.418.022</b>	<b>4.012.427.290</b>	<b>592.563.038.890</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>297.591.666.715</b>	<b>303.248.576.448</b>	<b>4.808.188.625</b>	<b>412.596.504</b>	<b>606.061.028.292</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>297.591.666.715</b>	<b>303.248.576.448</b>	<b>4.808.188.625</b>	<b>412.596.504</b>	<b>606.061.028.292</b>
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>307.288.616.331</b>	<b>317.310.284.756</b>	<b>4.462.041.122</b>	<b>391.070.478</b>	<b>629.452.012.687</b>

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Tổng cộng VND
	VND	VND	
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>5.398.490.788</b>	<b>125.222.630</b>	<b>5.523.713.418</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-
<b>Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)</b>	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>5.398.490.788</b>	<b>125.222.630</b>	<b>5.523.713.418</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>1.254.954.156</b>	<b>125.222.630</b>	<b>1.380.176.786</b>
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>1.299.941.580</b>	<b>125.222.630</b>	<b>1.425.164.210</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>4.098.549.208</b>	<b>-</b>	<b>4.098.549.208</b>
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>4.098.549.208</b>	<b>-</b>	<b>4.098.549.208</b>
Tài sản thế chấp NH	<b>4.278.498.904</b>	-	-

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/03/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.405.003.924</b>	<b>3.007.356.971</b>
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	3.100.000.004	2.325.000.004
2 Chi phí sửa chữa lớn	-	-
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	4.387.338.503	426.533.967
5 Khác	1.917.665.417	255.823.000
<b>Dài hạn</b>	<b>40.483.370.664</b>	<b>42.363.791.050</b>
1 Chi phí sửa chữa lớn	2.890.468.447	4.014.721.780
2 Tiền thuê đất trả trước	3.479.066.506	3.510.984.547
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	27.551.164.039	27.731.630.179
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	6.562.671.672	7.106.454.544
5 Khác	-	-
	<b>49.888.374.588</b>	<b>45.371.148.021</b>

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2020				01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
<b>Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>117.004.237.488</b>	<b>117.004.237.488</b>	<b>133.150.458.905</b>	<b>112.832.703.191</b>	<b>96.686.481.774</b>	<b>96.686.481.774</b>
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	77.004.237.488	77.004.237.488	133.150.458.905	112.832.703.191	56.686.481.774	56.686.481.774
VN-CN Bắc Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
Tổng C.ty CN xi măng VN	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>36.250.000.000</b>	<b>36.250.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	5.000.000.000	5.000.000.000	36.250.000.000	36.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
VN-CN Bắc Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>121.150.000.000</b>	<b>121.150.000.000</b>	<b>-</b>	<b>36.250.000.000</b>	<b>157.400.000.000</b>	<b>157.400.000.000</b>
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	121.150.000.000	121.150.000.000	-	36.250.000.000	157.400.000.000	157.400.000.000
	<b>243.154.237.488</b>	<b>243.154.237.488</b>	<b>169.400.458.905</b>	<b>185.332.703.191</b>	<b>259.086.481.774</b>	<b>259.086.481.774</b>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
<b>Các khoản phải trả người bán:</b>	<b>94.730.236.155</b>	<b>94.730.236.155</b>	<b>101.778.846.924</b>	<b>101.778.846.924</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	21.857.337.164	21.857.337.164	21.857.337.164	21.857.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	16.195.066.871	16.195.066.871	22.379.902.871	22.379.902.871
Công ty Cp than khoáng sản Long Thanh	7.146.221.944	7.146.221.944	8.638.581.362	8.638.581.362
Cty CP VT Hùng Đạt	4.945.829.020	4.945.829.020	10.045.407.340	10.045.407.340
Phải trả các đối tượng khác	44.585.781.156	44.585.781.156	38.857.618.187	38.857.618.187
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>	<b>23.268.405.328</b>	<b>23.268.405.328</b>	<b>27.860.942.794</b>	<b>27.860.942.794</b>
Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	2.767.999.819	2.767.999.819	2.622.874.285	2.622.874.285
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	1.790.905.000	1.790.905.000	2.528.568.000	2.528.568.000
Công ty CP ViCem TC xi măng	6.387.082.611	6.387.082.611	10.387.082.611	10.387.082.611
CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	4.778.480.080	4.778.480.080	4.778.480.080	4.778.480.080
Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	5.082.221.700	5.082.221.700	5.082.221.700	5.082.221.700
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	2.364.399.295	2.364.399.295	2.364.399.295	2.364.399.295
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.998.641.483</b>	<b>117.998.641.483</b>	<b>129.639.789.718</b>	<b>129.639.789.718</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2020
	<b>a) Phải nộp</b>			
1 Thuế GTGT	2.177.769.165	3.356.502.689	2.527.919.581	3.006.352.273
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	493.445.307	493.445.307	-
5 Thuế tài nguyên	376.552.893	1.097.761.453	1.082.868.518	391.445.828
6 Phí môi trường	189.956.200	552.066.540	554.320.020	187.702.720
5 Các khoản khác	-	1.840.366.131	114.785.131	1.725.581.000
<b>Cộng</b>	<b>2.744.278.258</b>	<b>7.340.142.120</b>	<b>4.773.338.557</b>	<b>5.311.081.821</b>
<b>b) Phải thu</b>				
1 Thuế GTGT	4.576.609.941	2.117.899.746	-	2.458.710.195
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.430.847	134.183.132	324.100.424	314.348.139
<b>Cộng</b>	<b>4.760.545.499</b>	<b>2.252.082.878</b>	<b>324.100.424</b>	<b>2.832.563.045</b>



12. Chi phí phải trả:	31/03/2020	01/01/2020
1 Lãi vay phải trả	3.021.776.835	2.480.243.342
2 Tiền điện phải trả	1.663.303.724	1.723.972.649
3 Tiền thuê đất, thuê đất	66.500.603	-
4 Chi phí kiểm toán	227.272.727	330.000.000
7 Chi phí sửa chữa	5.277.619.386	-
6 Các khoản khác	1.354.903.432	716.316.744
<b>Cộng</b>	<b>11.611.376.707</b>	<b>5.250.532.735</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2020	01/01/2020
1 Kinh phí công đoàn	273.043.333	140.677.185
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	1.002.107	4.762.880
3 Cổ tức	360.339.248	360.339.248
4 Quỹ đền ơn	30.165.414	30.165.414
5 Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.842.470	80.533.132
<b>Cộng</b>	<b>739.392.572</b>	<b>616.477.859</b>

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	10.610.791.420	440.940.253.786
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					5.078.619.899	5.078.619.899
Giảm trong kỳ					10.305.050.000	10.305.050.000
Phân phối lợi nhuận					10.305.050.000	
Số dư 31/12/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.384.361.319	435.713.823.685
Số dư 01/01/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.384.361.319	435.713.823.685
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					413.657.596	413.657.596
Giảm trong kỳ					413.657.596	413.657.596
Trả cổ tức					-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư 31/03/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.798.018.915	436.127.481.281

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	<b>100,00%</b>	<b>415.252.500.000</b>

c. Cổ phiếu

	31/03/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu -	Cổ phiếu -
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu -	Cổ phiếu -
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/03/2020	01/01/2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.384.361.319	5.384.361.319
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	413.657.596	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Trả cổ tức	-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	<b>5.798.018.915</b>	<b>5.384.361.319</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu bán xi măng	15.030.312.605	179.537.219.281	15.030.312.605	179.537.219.281
- Doanh thu bán clinker	28.733.553.045	36.387.331.087	28.733.553.045	36.387.331.087



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu gia công xi măng	118.534.772.400	-	118.534.772.400	-
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	299.544.908	-	299.544.908
- Doanh thu khác	2.077.272.727	391.874.191	2.077.272.727	391.874.191
	<b>164.375.910.777</b>	<b>216.615.969.467</b>	<b>164.375.910.777</b>	<b>216.615.969.467</b>
<b>02 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	536.117.848	5.768.421.823	536.117.848	5.768.421.823
- Clinker	-	-	-	-
	<b>536.117.848</b>	<b>5.768.421.823</b>	<b>536.117.848</b>	<b>5.768.421.823</b>
<b>* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>				
	<b>Quý 1 năm 2020 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2019 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2020 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2019 VND</b>
- Doanh thu bán xi măng	14.494.194.757	173.768.797.458	14.494.194.757	173.768.797.458
- Doanh thu bán clinker	28.733.553.045	36.387.331.087	28.733.553.045	36.387.331.087
- Doanh thu gia công xi măng	118.534.772.400	-	118.534.772.400	-
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	299.544.908	-	299.544.908
- Doanh thu khác	2.077.272.727	391.874.191	2.077.272.727	391.874.191
	<b>163.839.792.929</b>	<b>210.847.547.644</b>	<b>163.839.792.929</b>	<b>210.847.547.644</b>
<b>* Doanh thu với các bên liên quan:</b>			<b>Quý 1 năm 2020 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2019 VND</b>
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	14.130.592.000	11.865.491.761
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	-	-	-	17.107.933.942
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	-	-	-	2.622.451.363
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	118.534.772.400	-
<b>3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:</b>				
	<b>Quý 1 năm 2020 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2019 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2020 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2019 VND</b>
- Giá vốn xi măng	14.984.041.293	151.327.795.488	14.984.041.293	151.327.795.488
- Giá vốn clinker	33.148.598.885	38.490.216.497	33.148.598.885	38.490.216.497
- Giá vốn gia công xi măng	101.982.771.609	-	101.982.771.609	-
- Giá vốn bán đá XD	-	278.022.580	-	278.022.580
- Giá vốn hoạt động khác	1.630.746.650	107.731.027	1.630.746.650	107.731.027
	<b>151.746.158.437</b>	<b>190.203.765.592</b>	<b>151.746.158.437</b>	<b>190.203.765.592</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.093.634.492</b>	<b>20.643.782.052</b>	<b>12.093.634.492</b>	<b>20.643.782.052</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
	<b>Quý 1 năm 2020 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2019 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2020 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2019 VND</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.141.737	3.246.148	5.141.737	3.246.148
- Chênh lệch tỷ giá	24.607	-	24.607	-
	<b>5.166.344</b>	<b>3.246.148</b>	<b>5.166.344</b>	<b>3.246.148</b>
<b>5. Chi phí hoạt động tài chính</b>				
	<b>Quý 1 năm 2020 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2019 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2020 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2019 VND</b>
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.560.330.502	2.004.950.678	1.560.330.502	2.004.950.678
- Lãi vay trung, dài hạn	3.824.846.389	5.010.269.249	3.824.846.389	5.010.269.249
- Chi phí khác	-	-	-	-
	<b>5.385.176.891</b>	<b>7.015.219.927</b>	<b>5.385.176.891</b>	<b>7.015.219.927</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>				
	<b>Quý 1 năm 2020 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2019 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2020 VND</b>	<b>Lũy kế năm 2019 VND</b>
- Tiền giải tỏa đền bù	5.123.940	-	5.123.940	-
- Thu nhập khác	1.909.091	-	1.909.091	-
	<b>7.033.031</b>	<b>-</b>	<b>7.033.031</b>	<b>-</b>

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	63.074.931	-	63.074.931	-
	<b>63.074.931</b>	<b>-</b>	<b>63.074.931</b>	<b>-</b>

8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Chi phí nhân công	142.650.836	1.470.550.799	142.650.836	1.470.550.799
- Phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu	65.966.152	537.391.662	65.966.152	537.391.662
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.453.681	51.453.681	51.453.681	51.453.681
- Chi phí quảng cáo	-	1.514.742.889	-	1.514.742.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.130.714.844	-	2.130.714.844
- Chi phí khác	10.480.000	6.005.454	10.480.000	6.005.454
<b>Cộng</b>	<b>270.550.669</b>	<b>5.710.859.329</b>	<b>270.550.669</b>	<b>5.710.859.329</b>

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Chi phí nhân công	3.674.131.109	3.029.108.385	3.674.131.109	3.029.108.385
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	65.966.152	450.581.021	65.966.152	450.581.021
- Chi phí khấu hao TSCĐ	132.946.599	183.735.462	132.946.599	183.735.462
- Thuế, phí và lệ phí	279.041.083	165.128.261	279.041.083	165.128.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.746.577	452.472.322	163.746.577	452.472.322
- Chi phí bằng tiền khác	1.523.359.128	1.871.809.407	1.523.359.128	1.871.809.407
<b>Cộng</b>	<b>5.839.190.648</b>	<b>6.152.834.858</b>	<b>5.839.190.648</b>	<b>6.152.834.858</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	129.475.108.604	168.475.789.055	129.475.108.604	168.475.789.055
- Chi phí nhân công	14.713.818.715	13.490.264.598	14.713.818.715	13.490.264.598
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.957.547.841	11.823.177.306	12.957.547.841	11.823.177.306
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.515.416.702	5.521.322.252	3.515.416.702	5.521.322.252
- Chi phí bằng tiền khác	862.683.294	2.756.906.568	862.683.294	2.756.906.568
	<b>161.524.575.156</b>	<b>202.067.459.779</b>	<b>161.524.575.156</b>	<b>202.067.459.779</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>547.840.728</b>	<b>1.768.114.086</b>	<b>547.840.728</b>	<b>1.768.114.086</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>123.074.931</b>	<b>42.000.000</b>	<b>123.074.931</b>	<b>42.000.000</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>123.074.931</b>	<b>42.000.000</b>	<b>123.074.931</b>	<b>42.000.000</b>
+ Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	60.000.000	42.000.000	60.000.000	42.000.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	-	-	-	-
+ Chi phí khác	63.074.931	-	63.074.931	-
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>670.915.659</b>	<b>1.810.114.086</b>	<b>670.915.659</b>	<b>1.810.114.086</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	134.183.132	362.022.817	134.183.132	362.022.817
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>413.657.596</b>	<b>1.406.091.269</b>	<b>413.657.596</b>	<b>1.406.091.269</b>

\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	413.657.596	1.406.091.270	413.657.596	1.406.091.269
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	413.657.596	1.406.091.270	413.657.596	1.406.091.269
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	<b>10</b>	<b>34</b>	<b>10</b>	<b>34</b>



**VII. Những thông tin khác**

**1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2020, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

**Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Các bên liên quan**

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)  
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tinh Việt Nam - Công ty TNHH  
 MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1  
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai  
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp  
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

**1.2 Giao dịch các bên liên quan:**

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
		VND	VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng	4.130.559.544	
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng	14.130.592.000	11.865.491.761
- Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Mua hàng		
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng		
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	513.695.454	8.975.155.636
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng		17.413.402.271
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng		6.422.572.727
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Bán hàng		2.622.451.363
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng		145.002.182
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	118.534.772.400	390.415.600
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Mua hàng		
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam			
- Phí tư vấn	Mua hàng	131.932.304	987.972.683
- Mua TSCĐ	Mua hàng		
<b>Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc</b>		96.000.000	96.000.000
		<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
		VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		1.118.240.098	

**2. Báo cáo bộ phận:**

**Theo khu vực địa lý**

	Theo khu vực địa lý	Quý 1 năm 2020		Quý 1 năm 2019	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	129.595.517.850	112.687.307.947	168.314.093.005	144.962.806.899
2	Khu vực Quảng Bình	34.244.275.079	39.058.850.490	42.533.454.639	45.240.958.693
		<b>163.839.792.929</b>	<b>151.746.158.437</b>	<b>210.847.547.644</b>	<b>190.203.765.592</b>

**3. Công cụ tài chính:**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.042.766.379	20.710.148.811	6.042.766.379	20.710.148.811
Các khoản phải thu	36.750.408.355	33.003.978.053	25.727.353.659	21.980.923.357
Các khoản đầu tư tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>42.793.174.734</b>	<b>53.714.126.864</b>	<b>31.770.120.038</b>	<b>42.691.072.168</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	118.738.034.055	130.256.267.577	118.738.034.055	130.256.267.577
Chi phí phải trả	11.611.376.707	5.250.532.735	11.611.376.707	5.250.532.735
Các khoản vay	243.154.237.488	259.086.481.774	243.154.237.488	259.086.481.774
<b>Cộng</b>	<b>373.503.648.250</b>	<b>394.593.282.086</b>	<b>373.503.648.250</b>	<b>394.593.282.086</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá p

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và



từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

